

## CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                 |                |                | <b>345,201,107,570</b> | <b>332,758,465,455</b> |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>     |                | <b>336,095,025,351</b> | <b>322,556,136,350</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>     | <b>01</b>      | <b>72,095,122,240</b>  | <b>112,054,461,307</b> |
| 1. Tiền                                        | 111            |                | 14,645,122,240         | 7,154,461,307          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112            |                | 57,450,000,000         | 104,900,000,000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>     | <b>02</b>      | <b>189,684,760,717</b> | <b>165,945,273,555</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121            |                | 189,735,732,466        | 166,552,430,298        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129            |                | (50,971,749)           | (607,156,743)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>     | <b>03</b>      | <b>72,387,969,517</b>  | <b>42,614,227,984</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131            |                | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132            |                | 173,694,800            | 167,072,000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133            |                | -                      | -                      |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán    | 135            |                | 62,909,174,717         | 34,745,554,006         |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 138            |                | 10,305,100,000         | 8,701,601,978          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139            |                | (1,000,000,000)        | (1,000,000,000)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>     | <b>04</b>      | <b>1,516,352,760</b>   | <b>1,516,352,760</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141            |                | 1,516,352,760          | 1,516,352,760          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149            |                | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>     |                | <b>410,820,117</b>     | <b>425,820,744</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151            |                | 400,455,117            | 414,205,744            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152            |                | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154            |                | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ  | 157            |                | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158            |                | 10,365,000             | 11,615,000             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>     |                | <b>9,106,082,219</b>   | <b>10,202,329,105</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>     |                | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211            |                | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212            |                | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213            |                | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218            |                | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219            |                | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>     |                | <b>7,324,698,367</b>   | <b>8,232,299,780</b>   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>             | <b>221</b>     | <b>05</b>      | <b>2,165,841,984</b>   | <b>2,563,288,483</b>   |
| - Nguyên giá                                   | 222            |                | 15,431,606,813         | 15,431,606,813         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223            |                | (13,265,764,829)       | (12,868,318,330)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>       | <b>224</b>     |                | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                   | 225            |                | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226            |                | -                      | -                      |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>              | <b>227</b>     | <b>06</b>      | <b>5,158,856,383</b>   | <b>5,669,011,297</b>   |
| - Nguyên giá                                   | 228            |                | 17,242,094,894         | 17,242,094,894         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229            |                | (12,083,238,511)       | (11,573,083,597)       |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230            |                | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b>     |                | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                   | 241            |                | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242            |                | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>     |                | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251            |                | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252            |                | -                      | -                      |
| <b>3. Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>           | <b>253</b>     |                | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán                  | 254            |                | -                      | -                      |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 255            |                | -                      | -                      |





| Chỉ tiêu                                         | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------------|------------------------|
| 4. Đầu tư dài hạn khác                           | 258            |                | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn    | 259            |                | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b>     |                | <b>1,781,383,852</b>   | <b>1,970,029,325</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261            | 07             | 806,733,696            | 912,781,624            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                | 262            |                | -                      | -                      |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                | 263            | 08             | 340,386,636            | 306,473,781            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                          | 268            | 09             | 634,263,520            | 750,773,920            |
| VI. Lợi thế thương mại                           | 269            |                |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>            | <b>270</b>     |                | <b>345,201,107,570</b> | <b>332,758,465,455</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |                |                | <b>345,201,107,570</b> | <b>332,758,465,455</b> |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b>     |                | <b>19,670,626,683</b>  | <b>9,516,043,836</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b>     |                | <b>19,670,626,683</b>  | <b>9,516,043,836</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                            | 311            |                | -                      | -                      |
| 2. Phải trả người bán                            | 312            |                | -                      | 49,987,200             |
| 3. Người mua trả tiền trước                      | 313            |                | -                      | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 314            | 10             | 88,129,503             | 32,940,094             |
| 5. Phải trả người lao động                       | 315            |                | 116,199,000            | -                      |
| 6. Chi phí phải trả                              | 316            | 11             | 1,053,474,354          | 1,237,351,883          |
| 7. Phải trả nội bộ                               | 317            |                | -                      | -                      |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 319            | 12             | (25,237,580)           | 10,263,180             |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán      | 320            | 13             | 18,436,949,603         | 8,184,389,669          |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu    | 321            |                | 1,111,803              | 1,111,810              |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán       | 322            |                | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323            |                | -                      | -                      |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 327            |                | -                      | -                      |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 328            |                | -                      | -                      |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 329            |                | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b>     |                | -                      | -                      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                    | 331            |                | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                       | 332            |                | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                         | 333            |                | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                             | 334            |                | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 335            |                | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                 | 336            |                | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 337            |                | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn              | 338            |                | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ             | 339            |                | -                      | -                      |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359            |                | -                      | -                      |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b>     |                | <b>325,530,480,887</b> | <b>323,242,421,619</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b>     | <b>14</b>      | <b>325,530,480,887</b> | <b>323,242,421,619</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411            |                | 360,000,000,000        | 360,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                          | 412            |                | -                      | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413            |                | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                  | 414            |                | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản               | 415            |                | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 416            |                | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                         | 417            |                | -                      | -                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                        | 418            |                | -                      | -                      |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 419            |                | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420            |                | (34,469,519,113)       | (36,757,578,381)       |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                        | 421            |                | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 422            |                | -                      | -                      |
| <b>C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIẾU SỐ</b>             | <b>439</b>     |                | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       | <b>440</b>     |                | <b>345,201,107,570</b> | <b>332,758,465,455</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                   |                |                | 0                      | 0                      |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                    | 001            |                | 0                      | 0                      |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ          | 002            |                | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản nhận ký cược                          | 003            |                | 0                      | 0                      |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                           | 004            |                | 0                      | 0                      |

Đ: 81  
CÔNG  
CỔ P  
CHỨNG  
THÀNH  
3 TP.



| Chỉ tiêu                                                              | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại                                                  | 005            |                | 0          | 0          |
| 6. Chứng khoán lưu ký                                                 | 006            |                | 37,188,293 | 31,553,857 |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                                            | 007            |                | 26,477,378 | 22,414,429 |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                    | 008            |                | 203,916    | 333,426    |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước                | 009            |                | 2,876,094  | 2,285,945  |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài                | 010            |                | 12,289     | 12,089     |
| 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                         | 011            |                | 23,385,079 | 19,782,969 |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                                  | 012            |                | 200,327    | 214,177    |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký          | 013            |                | 1,000      | 1,000      |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước      | 014            |                | 199,327    | 213,177    |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài      | 015            |                | 0          | 0          |
| 6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác               | 016            |                | 0          | 0          |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                                               | 017            |                | 0          | 0          |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                       | 018            |                | 0          | 0          |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                   | 019            |                | 0          | 0          |
| 6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài                   | 020            |                | 0          | 0          |
| 6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                            | 021            |                | 0          | 0          |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                                              | 022            |                | 0          | 0          |
| 6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký                      | 023            |                | 0          | 0          |
| 6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước                  | 024            |                | 0          | 0          |
| 6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài                  | 025            |                | 0          | 0          |
| 6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                           | 026            |                | 0          | 0          |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                       | 027            |                | 0          | 0          |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký               | 028            |                | 0          | 0          |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước           | 029            |                | 0          | 0          |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài           | 030            |                | 0          | 0          |
| 6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác                    | 031            |                | 0          | 0          |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                                    | 032            |                | 0          | 0          |
| 6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký            | 033            |                | 0          | 0          |
| 6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước        | 034            |                | 0          | 0          |
| 6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài        | 035            |                | 0          | 0          |
| 6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác                 | 036            |                | 0          | 0          |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                                        | 037            |                | 0          | 0          |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký                | 038            |                | 0          | 0          |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước            | 039            |                | 0          | 0          |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài            | 040            |                | 0          | 0          |
| 6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác                     | 041            |                | 0          | 0          |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay                             | 042            |                | 10,510,588 | 8,925,251  |
| 6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký     | 043            |                |            |            |
| 6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | 044            |                | 10,510,588 | 8,925,251  |
| 6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài | 045            |                | 0          | 0          |
| 6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác          | 046            |                | 0          | 0          |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                                    | 047            |                | 0          | 0          |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết                 | 050            |                | 0          | 0          |
| 7.1. Chứng khoán giao dịch                                            | 051            |                | 0          | 0          |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                    | 052            |                | 0          | 0          |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước                | 053            |                | 0          | 0          |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài                | 054            |                | 0          | 0          |
| 7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                         | 055            |                | 0          | 0          |
| 7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                                  | 056            |                | 0          | 0          |
| 7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký          | 057            |                | 0          | 0          |
| 7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước      | 058            |                | 0          | 0          |
| 7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài      | 059            |                | 0          | 0          |
| 7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác               | 060            |                | 0          | 0          |
| 7.3. Chứng khoán cầm cố                                               | 061            |                | 0          | 0          |
| 7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                       | 062            |                | 0          | 0          |
| 7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                   | 063            |                | 0          | 0          |
| 7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài                   | 064            |                | 0          | 0          |

C.T.C  
TY  
HẠN  
CHÍNH  
CÔNG  
SỐ CHỈ

| Chỉ tiêu                                                       | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------|-----------|
| 7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                     | 065            |                | 0          | 0         |
| <b>7.4. Chứng khoán tạm giữ</b>                                | <b>066</b>     |                | 0          | 0         |
| 7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký               | 067            |                | 0          | 0         |
| 7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước           | 068            |                | 0          | 0         |
| 7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài           | 069            |                | 0          | 0         |
| 7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                    | 070            |                | 0          | 0         |
| <b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>                         | <b>071</b>     |                | 0          | 0         |
| 7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký        | 072            |                | 0          | 0         |
| 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước    | 073            |                | 0          | 0         |
| 7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài    | 074            |                | 0          | 0         |
| 7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác             | 075            |                | 0          | 0         |
| <b>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>                      | <b>076</b>     |                | 0          | 0         |
| 7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký     | 077            |                | 0          | 0         |
| 7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước | 078            |                | 0          | 0         |
| 7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài | 079            |                | 0          | 0         |
| 7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác          | 080            |                | 0          | 0         |
| 7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                             | 081            |                | 0          | 0         |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng                      | 082            |                | 0          | 0         |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán             | 083            |                | 0          | 0         |
| 10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá                           | 084            |                | 0          | 0         |

Kế Toán Trưởng

Trần Minh Vinh

Ngày 16 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trương Gia Bảo





CÔNG TY: CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG  
Địa chỉ: 72- 74 Nguyễn Thị Minh Khai P6 Quận 3  
Tel: 08 3827 0527 Fax: 08 3 824 6295

Báo cáo tài chính  
Quý 3 năm tài chính 2014

Mẫu số : B 02a – CTCK

**CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3/2014**

| Chi tiêu                                            | Mã<br>chỉ | TM       | Quý 3/2014           | Quý 3/2013           | Lũy kế đến<br>cuối quý 3/2014 | Lũy kế đến<br>cuối quý 3/2013 |
|-----------------------------------------------------|-----------|----------|----------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>                                 | <b>01</b> |          | <b>7,041,871,306</b> | <b>6,816,705,846</b> | <b>20,805,272,340</b>         | <b>20,835,985,185</b>         |
| Trong đó:                                           |           |          | -                    | -                    | -                             | -                             |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán          | 01.1      |          | 708,338,510          | 81,174,571           | 1,443,476,836                 | 296,240,189                   |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp       | 01.2      |          | 641,681,831          | 7,033,551            | 2,331,553,271                 | 9,154,951                     |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán          | 01.3      |          | -                    | -                    | -                             | -                             |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán            | 01.4      |          | -                    | -                    | -                             | -                             |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                        | 01.5      |          | -                    | -                    | -                             | 15,720,000                    |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                      | 01.6      |          | 16,505,504           | -                    | 16,905,504                    | 200,000                       |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá               | 01.7      |          | -                    | -                    | -                             | -                             |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                | 01.8      |          | -                    | -                    | -                             | -                             |
| - Doanh thu khác                                    | 01.9      | 1        | 5,675,345,461        | 6,728,497,724        | 17,013,336,729                | 20,514,670,045                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 02        |          | -                    | -                    | -                             | -                             |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>   | <b>10</b> |          | <b>7,041,871,306</b> | <b>6,816,705,846</b> | <b>20,805,272,340</b>         | <b>20,835,985,185</b>         |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                     | 11        | 2        | 2,147,795,953        | 1,749,488,538        | 8,260,780,448                 | 5,141,423,365                 |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> |          | <b>4,894,075,353</b> | <b>5,067,217,308</b> | <b>12,544,491,892</b>         | <b>15,694,561,820</b>         |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 25        | 3        | 2,606,834,267        | 2,703,672,499        | 8,130,176,183                 | 8,214,811,600                 |
| <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |          | <b>2,287,241,086</b> | <b>2,363,544,809</b> | <b>4,414,315,709</b>          | <b>7,479,750,220</b>          |
| 8. Thu nhập khác                                    | 31        |          | 818,182              | -                    | 8,211,836                     | -                             |
| 9. Chi phí khác                                     | 32        |          | -                    | -                    | -                             | 11,893,484                    |
| <b>10. Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> |          | <b>818,182</b>       | <b>-</b>             | <b>8,211,836</b>              | <b>(11,893,484)</b>           |
| <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |          | <b>2,288,059,268</b> | <b>2,363,544,809</b> | <b>4,422,527,545</b>          | <b>7,467,856,736</b>          |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51        |          | -                    | -                    | -                             | -                             |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52        |          | -                    | -                    | -                             | -                             |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> | <b>4</b> | <b>2,288,059,268</b> | <b>2,363,544,809</b> | <b>4,422,527,545</b>          | <b>7,467,856,736</b>          |
| 14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số       | 61        |          | -                    | -                    | -                             | -                             |
| 14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ     | 62        |          | -                    | -                    | -                             | -                             |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                     | 70        |          | 0                    | 0                    | 0                             | 0                             |

Kế Toán Trưởng

Trần Minh Vinh

Ngày 16 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trương Gia Bảo

CÔNG TY: CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG  
Địa chỉ: 72- 74 Nguyễn Thị Minh Khai P6 Quận 3  
Tel: 08 3827 0527 Fax: 08 3 824 6295

Báo cáo tài chính  
Quý 3 năm tài chính 2014  
Mẫu số : B 03a – CTCK

**CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 3/2014 - PPGT**

| Chi tiêu                                                                                | Mã chi tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2014 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2013 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | -                                     | -                                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                 | 01          | 4,422,527,545                         | 7,467,856,736                         |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                      |             |                                       |                                       |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                         | 02          | 2,727,166,470                         | 3,262,219,112                         |
| - Các khoản dự phòng                                                                    | 03          | 39,929,177                            | (102,972,275)                         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                     | 04          | -                                     | -                                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                           | 05          | (8,562,055,055)                       | (9,751,145,140)                       |
| - Chi phí lãi vay                                                                       | 06          | -                                     | -                                     |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 | <b>08</b>   | <b>(1,372,431,863)</b>                | <b>875,958,433</b>                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                         | 09          | (57,757,197,605)                      | (8,838,029,617)                       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                               | 10          | -                                     | -                                     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp) | 11          | (1,958,354,772)                       | (9,422,510,664)                       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                          | 12          | 4,990,328                             | (178,283,487)                         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                   | 13          | -                                     | -                                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                     | 14          | -                                     | -                                     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                 | 15          | -                                     | -                                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                | 16          | 72,832,545                            | (65,969,930)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>20</b>   | <b>(61,010,161,367)</b>               | <b>(17,628,835,265)</b>               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                          |             |                                       |                                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 21          | -                                     | 108,875,461                           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    | 22          | 8,211,836                             | 11,893,484                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 23          | -                                     | -                                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 24          | -                                     | -                                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 25          | (29,158,477,744)                      | (12,152,800,000)                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                          | 26          | -                                     | -                                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27          | 8,553,843,219                         | 9,739,251,656                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>30</b>   | <b>(20,596,422,689)</b>               | <b>(2,292,779,399)</b>                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                      |             |                                       |                                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                          | 31          | -                                     | -                                     |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp           | 32          | -                                     | -                                     |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                 | 33          | -                                     | -                                     |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                              | 34          | -                                     | -                                     |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                       | 35          | -                                     | -                                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                              | 36          | -                                     | -                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b>   | <b>-</b>                              | <b>-</b>                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                   | <b>50</b>   | <b>(81,606,584,056)</b>               | <b>(19,921,614,664)</b>               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                         | 60          | 153,701,706,296                       | 120,702,106,575                       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61          | -                                     | -                                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                 | <b>70</b>   | <b>72,095,122,240</b>                 | <b>100,780,491,911</b>                |

Kế Toán Trưởng



Trần Minh Vinh

Ngày 16 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trương Gia Bảo



**Đơn vị:** Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công  
**Địa chỉ:** 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P6, Q3, TPHCM

**Mẫu số 09a – CTCK**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

## **BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý : 03 năm 2014**

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1- Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, với 7 cổ đông sáng lập bao gồm Công ty CP Dệt May Thành Công, Công ty TNHH Ngọc Phong, Bà Lê Thị Kiều Phương, Ông Trần Ái Trung, Ông Đoàn Quang Sang, Ông Đặng Triệu Hòa và Ông Chung Văn Đạt. Công ty được cấp giấy phép hoạt động số 81/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 31 tháng 01 năm 2008 với vốn điều lệ là 360,000,000,000 VNĐ. Công ty có trụ sở chính đặt tại : 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P6, Q3 Tp.HCM.

**2- Lĩnh vực kinh doanh :** Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành.

**3- Tổng số công nhân viên :** Đến ngày 30/09/2014, tổng số nhân viên của công ty là 24 người.

### **II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ TOÁN :**

**1- Kỳ kế toán năm :** Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Các báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam.

### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

**1. Chế độ chứng từ kế toán áp dụng :** Công ty thực hiện và áp dụng theo Luật Kế Toán; Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính, thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010

**2- Niên độ kế toán :** Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

**3- Hình thức sổ kế toán áp dụng :** Công ty đăng ký và thực hiện ghi sổ theo hình thức Nhật Ký Chung.

### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :**

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và có thể chuyển đổi thành tiền mặt mà không ảnh hưởng nghiêm trọng về giá trị đồng tiền, và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

**2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu và các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí sử dụng. Các chi phí sửa chữa, bảo trì được hạch toán vào chi phí của kỳ phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý thì nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ. Các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khung quy định theo quyết định 206/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính và thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau :

|                             |   |         |
|-----------------------------|---|---------|
| + Máy móc, thiết bị         | : | 5-8 năm |
| + Phương tiện vận tải       | : | 10 năm  |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | : | 6-8 năm |

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : TSCĐ vô hình bao gồm giá mua của phần mềm mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|            |   |         |
|------------|---|---------|
| + Phần mềm | : | 3-8 năm |
|------------|---|---------|

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

### 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

#### - Các khoản đầu tư chứng khoán

+ Các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá trị mua vào thực tế.

+ Phương pháp tính giá vốn của chứng khoán thương mại, chứng khoán đầu tư được xác định theo nguyên tắc bình quân gia quyền.

#### - Phương pháp lập dự phòng, giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn :

+ Các khoản dự phòng được lập cho từng mã chứng khoán có giá trị thị trường thấp hơn giá trị sổ sách vào cuối mỗi quý trước khi lập báo cáo tài chính quý nhằm phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty cũng như giúp cổ đông và nhà đầu tư đánh giá được mức độ rủi ro có thể xảy ra với Công ty. Công ty trích lập dự phòng căn cứ theo tình hình thực tế với những bằng chứng xác thực về giá thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với cổ phiếu niêm yết, giá để lập dự phòng là giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối quý. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, giá để lập dự phòng là giá bình quân của ba (03) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường

+ Dự phòng về lỗ đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được lập khi các tổ chức này chịu lỗ (ngoại trừ các khoản lỗ như kế hoạch đã được dự báo trong ngân sách hoạt động của công ty trước khi đầu tư) ở tỷ lệ tương đương với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào các tổ chức này. Khi một khoản đầu tư được thanh lý, chênh lệch giữa giá trị đầu tư ròng và giá trị ghi sổ được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trong năm

#### - Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán :

Chứng khoán được mua với cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("Hợp đồng Repo") được ghi nhận là khoản phải thu theo Hợp đồng mua và bán lại trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Chứng khoán nhận được không được ghi nhận trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận là một khoản doanh thu trên cơ sở dồn tích.

### 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- **Chi phí trả trước ngắn hạn** : Là các khoản chi phí trả trước cho nhiều kỳ chi phí và các sẽ được phân bổ dần vào chi phí hàng tháng.

- **Chi phí trả trước dài hạn** : Là các khoản chi phí phát sinh lớn nhưng không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ như sửa chữa, cải tạo văn phòng... được phân bổ dần vào chi phí trong 2 năm.

3.Đ  
C  
C  
CH  
TH  
23



8  
:OI  
:O  
MUN  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
MUN  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
MUN  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
MUN  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
MUN  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
MUN  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
N  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
MUN  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
MUN  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
MUN  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
N  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
N  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
N  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
N  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
N  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
N  
IAN  
TF

8  
:OI  
:O  
N  
IAN  
TF

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

**01. Tiền và tương đương tiền :**

| CHỈ TIÊU                                                  | 30/09/2014<br>VNĐ | 01/07/2014<br>VNĐ |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt                                                  | 19,096,366        | 12,691,527        |
| Tiền gửi ngân hàng                                        | 14,626,025,874    | 7,141,769,780     |
| Các khoản tương đương tiền bao gồm :                      | 57,450,000,000    | 104,900,000,000   |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của công ty tại Ngân Hàng |                   |                   |
|                                                           | 72,095,122,240    | 112,054,461,307   |

**02. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn :**

| Chỉ tiêu                               | Số lượng       | Giá trị theo sổ kế toán | So với giá thị trường |                     | Tổng giá trị theo giá thị trường | Ghi chú |
|----------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------------------|---------|
|                                        |                |                         | Tăng                  | Giảm                |                                  |         |
| <b>I. Chứng khoán thương mại</b>       |                |                         |                       |                     |                                  |         |
|                                        | <b>379,916</b> | <b>5,685,732,466</b>    |                       | <b>(50,971,749)</b> | <b>6,290,239,900</b>             |         |
| <b>II. Chứng khoán đầu tư</b>          |                |                         |                       |                     |                                  |         |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán          |                |                         |                       |                     |                                  |         |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn |                |                         |                       |                     |                                  |         |
| <b>III. Đầu tư góp vốn</b>             |                |                         |                       |                     |                                  |         |
| - Đầu tư vào công ty con               |                |                         |                       |                     |                                  |         |
| - Vốn góp liên doanh, liên kết         |                |                         |                       |                     |                                  |         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính khác</b>       |                |                         |                       |                     |                                  |         |
| Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng        |                | <b>184,050,000,000</b>  |                       |                     |                                  |         |

1-  
VG  
PH  
GK  
H C  
H C

**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý :**

| CHỈ TIÊU                          | Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý |
|-----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>a) Cửa công ty chứng khoán</b> |                                          |                                                  |
| - Cổ phiếu                        | 1,131,910                                | 18,824,024,000                                   |
| - Trái phiếu                      |                                          |                                                  |
| - Chứng khoán khác                |                                          |                                                  |
| <b>b) Cửa nhà đầu tư</b>          |                                          |                                                  |
| - Cổ phiếu                        | 34,689,653                               | 443,432,220,600                                  |
| - Trái phiếu                      |                                          |                                                  |
| - Chứng khoán khác                |                                          |                                                  |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>35,821,563</b>                        | <b>462,256,244,600</b>                           |



**03. Các khoản phải thu :**

| CHỈ TIÊU                                                      | Số đầu kỳ             |            |            | Số phát sinh trong kỳ  |                        | Số cuối kỳ            |            |            | Số dự phòng đã lập |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------|--------------------|
|                                                               | Tổng số               | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng                   | Giảm                   | Tổng số               | Số quá hạn | Số khó đòi |                    |
| A                                                             | 1                     | 2          | 3          | 4                      | 5                      | 6                     | 7          | 8          | 9                  |
| 1. Phải thu của khách hàng                                    |                       |            |            |                        |                        | -                     |            |            |                    |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                   | 34,745,554,006        |            |            | 319,604,945,705        | 291,441,324,994        | 62,909,174,717        |            |            |                    |
| - Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK                            |                       |            |            |                        |                        |                       |            |            |                    |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán                | 34,745,554,006        |            |            | 319,604,945,705        | 291,441,324,994        | 62,909,174,717        |            |            |                    |
| - Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán |                       |            |            |                        |                        |                       |            |            |                    |
| - Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán                       |                       |            |            |                        |                        |                       |            |            |                    |
| - Phải thu thành viên khác                                    |                       |            |            |                        |                        |                       |            |            |                    |
| 3. Thuế GTGT được khấu trừ                                    |                       |            |            |                        |                        |                       |            |            |                    |
| 4. Phải thu khác                                              | 8,701,601,978         |            |            | 4,119,544,444          | 2,516,046,422          | 10,305,100,000        |            |            |                    |
| 5. ứng trước cho người bán                                    | 167,072,000           |            |            | 6,622,800              |                        | 173,694,800           |            |            |                    |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi                                  | -1,000,000,000        |            |            |                        |                        | -1,000,000,000        |            |            |                    |
| <b>Tổng cộng:</b>                                             | <b>42,614,227,984</b> | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>323,731,112,949</b> | <b>293,957,371,416</b> | <b>72,387,969,517</b> |            |            |                    |

Phải thu khác bao gồm :

Trích trước tiền lãi ngân hàng : 6.305.100.000, và phải thu khác từ ông Đoàn Quang Sang: 4 tỷ ( đã lập dự phòng 1 tỷ)

**04. Hàng tồn kho : thể hiện giá trị của 2.000 thiết bị bảo mật**

| CHỈ TIÊU        | 30/09/2014    | 01/07/2014    |
|-----------------|---------------|---------------|
| Công cụ dụng cụ | 1,516,352,760 | 1,516,352,760 |

**05. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình :**

| Kh khoản Mục                  | Máy móc<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>Văn phòng<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ     |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                            |                               |                              |                 |
| Tại ngày 01/07/2014           | 14,080,608,038             | 856,829,546                   | 494,169,229                  | 15,431,606,813  |
| Tăng trong năm                |                            |                               |                              | 0               |
| Kết chuyển sang CCDC          |                            |                               |                              | 0               |
| Thanh lý, nhượng bán          |                            |                               |                              | 0               |
| Tại ngày 30/09/2014           | 14,080,608,038             | 856,829,546                   | 494,169,229                  | 15,431,606,813  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                            |                               |                              |                 |
| Tại ngày 01/07/2014           | -11,815,879,753            | -657,715,364                  | -394,723,213                 | -12,868,318,330 |
| Khấu hao trong năm            | -362,796,574               | -21,333,663                   | -13,316,262                  | -397,446,499    |
| Điều chỉnh giảm khấu hao      |                            |                               |                              | 0               |
| Thanh lý, nhượng bán          |                            |                               |                              | 0               |
| Tại ngày 30/09/2014           | -12,178,676,327            | -679,049,027                  | -408,039,475                 | -13,265,764,829 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                            |                               |                              |                 |
| Tại ngày 01/07/2014           | 2,264,728,285              | 199,114,182                   | 99,446,016                   | 2,563,288,483   |
| Tại ngày 30/09/2014           | 1,901,931,711              | 177,780,519                   | 86,129,754                   | 2,165,841,984   |

**06. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình :**

| Kh khoản Mục                  | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm        | TSCĐ vô<br>hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                 |                      |                 |
| Tại ngày 01/07/2014           |                      | 17,242,094,894  |                      | 17,242,094,894  |
| Tăng trong kỳ                 |                      |                 |                      | 0               |
| Kết chuyển từ CIP             |                      |                 |                      | 0               |
| Thanh lý, nhượng bán          |                      |                 |                      | 0               |
| Tại ngày 30/09/2014           |                      | 17,242,094,894  |                      | 17,242,094,894  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                 |                      | 0               |
| Tại ngày 01/07/2014           |                      | -11,573,083,597 |                      | -11,573,083,597 |
| Khấu hao trong kỳ             |                      | -510,154,914    |                      | -510,154,914    |
| Điều chỉnh giảm khấu hao      |                      |                 |                      | 0               |
| Thanh lý, nhượng bán          |                      |                 |                      | 0               |
| Tại ngày 30/09/2014           |                      | -12,083,238,511 |                      | -12,083,238,511 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                 |                      | 0               |
| Tại ngày 01/07/2014           |                      | 5,669,011,297   |                      | 5,669,011,297   |
| Tại ngày 30/09/2014           |                      | 5,158,856,383   |                      | 5,158,856,383   |



**07. Chi phí trả trước :**

**Chi phí trả trước dài hạn :** Là chi phí sửa chữa cải tạo Văn Phòng, phân bổ Tokens

| Chỉ tiêu                   | 30/09/2014  | 01/07/2014  |
|----------------------------|-------------|-------------|
| Chi phí trả trước trong kỳ | 806,733,696 | 912,781,624 |

**08. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán :**

- Tiền nộp đến thời điểm hiện tại: 306.473.781 VNĐ

**09. Tài sản dài hạn khác :** 634.263.520 VNĐ

Là tiền ký quỹ thuê văn phòng công ty tính đến thời điểm hiện tại

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :**

| Chỉ tiêu                                        | 30/09/2014        | 01/07/2014        |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân cư trú                    | 20,981,693        | 3,491,343         |
| Thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán | 67,065,992        | 29,448,751        |
| Thuế GTGT                                       |                   |                   |
| Các loại thuế khác                              | 82,228            |                   |
| <b>cộng</b>                                     | <b>88,129,913</b> | <b>32,940,094</b> |

**11. Chi phí phải trả :** bao gồm trích trước chi phí kiểm toán, phí bảo trì hệ thống phần mềm...

| Khoản Mục                             | 30/09/2014    | 01/07/2014    |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| Trích chi phí sử dụng chưa thanh toán | 1,053,474,354 | 1,237,351,883 |

**12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác :**

| Khoản Mục                           | 30/09/2014         | 01/07/2014        |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN       | -25,237,580        | 10,263,180        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-25,237,580</b> | <b>10,263,180</b> |

**13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

| Khoản Mục                   | 30/09/2014            | 01/07/2014           |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Phải trả trung tâm lưu ký | 7,534,732,516         | 3,860,463,878        |
| - Phải trả nhà đầu tư       | 10,902,217,087        | 4,323,925,791        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>18,436,949,603</b> | <b>8,184,389,669</b> |

#### 14. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu :

| Chỉ tiêu                              | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------|------------------------|
| A                                     | 1                      | 2                    | 3             | 4                      |
| <b>I - Vốn chủ sở hữu</b>             |                        |                      |               |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 360,000,000,000        |                      |               | 360,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần               |                        |                      |               |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu            |                        |                      |               |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                   |                        |                      |               |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản    |                        |                      |               |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái         |                        |                      |               |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển              |                        |                      |               |                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính             |                        |                      |               |                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      |                        |                      |               |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (36,757,578,381)       | 2,288,059,268        |               | (34,469,519,113)       |
| <b>Tổng cộng:</b>                     | <b>323,242,421,619</b> | <b>2,288,059,268</b> | <b>-</b>      | <b>325,530,480,887</b> |

#### 15. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN :

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                  | Quý 3/2014<br>VND | Quý 3/2013<br>VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Giao dịch giữa các bên liên quan | 0                 | 0                 |



**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :**

1. Doanh thu khác chủ yếu bao gồm thu nhập từ hoạt động Margin và lãi tiền gửi ngân hàng trong kỳ

**2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

| Chi tiết khoản mục         | Quý 3/2014           | Quý 3/2013           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lương nhân viên    | 702,447,093          | 178,517,400          |
| Chi phí hoạt động tự doanh | 500,529,663          | 181,053,551          |
| Chi phí dự phòng           | -556,184,994         | (107,660,940)        |
| Chi phí hoạt động môi giới | 177,701,146          | 53,192,117           |
| Chi phí vật dụng văn phòng | 122,500,000          | 120,604,248          |
| Chi phí khấu hao TTSCĐ     | 713,234,350          | 726,402,274          |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 428,691,928          | 523,544,985          |
| Chi phí khác bằng tiền     | 58,876,767           | 73,834,903           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>2,147,795,953</b> | <b>1,749,488,538</b> |

**3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| Chi tiết khoản mục         | Quý 3/2014           | Quý 3/2013           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lương nhân viên    | 1,178,745,108        | 1,143,737,492        |
| Chi phí vật dụng văn phòng | 154,759,753          | 141,374,672          |
| Chi phí khấu hao TTSCĐ     | 541,444,991          | 524,586,023          |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 695,450,965          | 865,874,312          |
| Chi phí khác bằng tiền     | 36,433,450           | 28,100,000           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>2,606,834,267</b> | <b>2,703,672,499</b> |

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

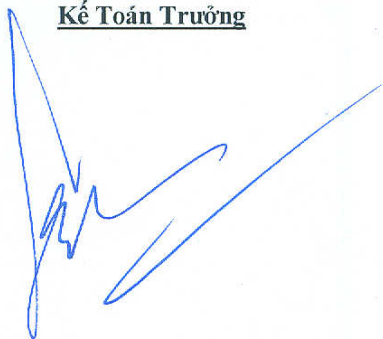
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo :
2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng :

**VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU: không phát sinh**

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

**Phê duyệt và phát hành Báo Cáo Tài Chính :**

**Kế Toán Trưởng**



**Trần Minh Vinh**

*Ngày : 16/10/2014*

**Tổng Giám Đốc**



**Trương Gia Bảo**

